

Biểu số: 04/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN  
05 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:  
Cục THADS tỉnh Ninh Bình  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

| STT | Tên chi tiêu        | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                            |             |                               | Ủy thác THA | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                           |                       |              |                                      |               |     |    |    |    |       | Chưa có diện kiến THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoàn THA (trừ số hoãn chờ điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có diện kiến THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|---------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|--------------|--------------------------------------|---------------|-----|----|----|----|-------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                     |                    | Năm trước chuyển sang có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thay lý mới | Tổng số có điều kiện thi hành |             |                             |                       | Chia ra:                           |                       |              | Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 |               |     |    |    |    |       |                                                            |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
|     |                     |                    |                                                                     |             |                               |             |                             |                       | Tổng số có điều kiện thi hành xong | Chia ra:              |              |                                      |               |     |    |    |    |       |                                                            |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
|     |                     |                    |                                                                     |             |                               |             |                             |                       |                                    | Tổng số thi hành xong | Định chỉ THA |                                      | Đang thi hành |     |    |    |    |       |                                                            |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| A   |                     |                    | 1                                                                   | 2           | 3                             | 4           | 5                           | 6                     | 7                                  | 8                     | 9            | 10                                   | 11            | 12  | 13 | 14 | 15 | 16    | 17                                                         | 18                                                |                  |                 |                                                                             |                                           |
|     | Tổng số             | 3,920              | 2,270                                                               | 1,650       | 6                             | -           | 3,914                       | 2,918                 | 1,282                              | 1,268                 | 14           | 1,635                                | 1             | 977 | 5  | 6  | 8  | 2,632 | 43,93%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| I   | Cục THADS           | 172                | 72                                                                  | 100         | -                             | -           | 172                         | 120                   | 75                                 | 75                    | -            | 45                                   | -             | 48  | 2  | -  | 2  | 97    | 62,50%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 1   | Lê Ngọc Hưng        | 20                 | 8                                                                   | 12          | -                             | -           | 20                          | 16                    | 10                                 | 10                    | -            | 6                                    | -             | 4   | -  | -  | -  | 10    | 62,50%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 2   | Nguyễn Văn Tuấn     | 15                 | 1                                                                   | 14          | -                             | -           | 15                          | 14                    | 13                                 | 13                    | -            | 1                                    | -             | 1   | -  | -  | -  | 2     | 92,86%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 3   | Đặng T. Hồng Nhung  | 22                 | 3                                                                   | 19          | -                             | -           | 22                          | 18                    | 15                                 | 15                    | -            | 3                                    | -             | 4   | -  | -  | -  | 7     | 83,33%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 4   | Nguyễn T. Thanh Tâm | 46                 | 26                                                                  | 20          | -                             | -           | 46                          | 27                    | 18                                 | 18                    | -            | 9                                    | -             | 17  | -  | -  | 2  | 28    | 66,67%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 5   | Nguyễn Tài Tuấn     | 18                 | 4                                                                   | 14          | -                             | -           | 18                          | 14                    | 7                                  | 7                     | -            | 7                                    | -             | 4   | -  | -  | -  | 11    | 50,00%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 6   | Vũ Huyền Trang      | 26                 | 16                                                                  | 10          | -                             | -           | 26                          | 13                    | 5                                  | 5                     | -            | 8                                    | -             | 11  | 2  | -  | -  | 21    | 38,46%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 7   | Giang Văn Minh      | 25                 | 14                                                                  | 11          | -                             | -           | 25                          | 18                    | 7                                  | 7                     | -            | 11                                   | -             | 7   | -  | -  | -  | 18    | 38,89%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| II  | Các Chi cục THADS   | 3,748              | 2,198                                                               | 1,550       | 6                             | -           | 3,742                       | 2,798                 | 1,207                              | 1,193                 | 14           | 1,590                                | 1             | 929 | 3  | 6  | 6  | 2,535 | 43,14%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 1   | huyện Nho Quan      | 711                | 480                                                                 | 231         | 1                             | -           | 710                         | 504                   | 189                                | 185                   | 4            | 315                                  | -             | 201 | -  | -  | 5  | 521   | 37,50%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 1.1 | Bùi Văn Xuân        | 4                  | 3                                                                   | 1           | -                             | -           | 4                           | 4                     | -                                  | -                     | -            | 4                                    | -             | -   | -  | -  | -  | 4     | 0,00%                                                      |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 1.2 | Lê Thị Hải Vân      | 224                | 150                                                                 | 74          | 1                             | -           | 223                         | 143                   | 63                                 | 60                    | 3            | 80                                   | -             | 80  | -  | -  | -  | 160   | 44,06%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 1.3 | Nguyễn Thị Mai      | 206                | 129                                                                 | 77          | -                             | -           | 206                         | 155                   | 69                                 | 69                    | -            | 86                                   | -             | 51  | -  | -  | -  | 137   | 44,52%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 1.4 | Ninh Khắc Anh       | 119                | 75                                                                  | 44          | -                             | -           | 119                         | 89                    | 35                                 | 34                    | 1            | 54                                   | -             | 25  | -  | -  | 5  | 84    | 39,33%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 1.5 | Vũ Thành Luân       | 158                | 123                                                                 | 35          | -                             | -           | 158                         | 113                   | 22                                 | 22                    | -            | 91                                   | -             | 45  | -  | -  | -  | 136   | 19,47%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 2   | huyện Gia Viễn      | 372                | 207                                                                 | 165         | 1                             | -           | 371                         | 274                   | 113                                | 113                   | -            | 161                                  | -             | 97  | -  | -  | -  | 258   | 41,24%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 2.1 | Nguyễn Ánh Ngọc     | 1                  | 1                                                                   | -           | -                             | -           | 1                           | 1                     | -                                  | -                     | -            | 1                                    | -             | -   | -  | -  | -  | 1     | 0,00%                                                      |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 2.2 | Đình Hồng Nguyễn    | 121                | 72                                                                  | 49          | 1                             | -           | 120                         | 81                    | 31                                 | 31                    | -            | 50                                   | -             | 39  | -  | -  | -  | 89    | 38,27%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 2.3 | Đình Văn Tân        | 127                | 65                                                                  | 62          | -                             | -           | 127                         | 97                    | 50                                 | 50                    | -            | 47                                   | -             | 30  | -  | -  | -  | 77    | 51,59%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 2.4 | Lê Công Kiên        | 123                | 69                                                                  | 54          | -                             | -           | 123                         | 95                    | 32                                 | 32                    | -            | 63                                   | -             | 28  | -  | -  | -  | 91    | 33,68%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |
| 3   | Tp. Hoa Lư          | 958                | 488                                                                 | 470         | 1                             | -           | 957                         | 814                   | 355                                | 352                   | 3            | 458                                  | 1             | 136 | 1  | 6  | -  | 602   | 43,61%                                                     |                                                   |                  |                 |                                                                             |                                           |

| A   | 1                    | 2   | 3   | 4   | 5 | 6   | 7   | 8   | 9   | 10 | 11  | 12 | 13  | 14 | 15 | 16 | 17  | 18      |
|-----|----------------------|-----|-----|-----|---|-----|-----|-----|-----|----|-----|----|-----|----|----|----|-----|---------|
| 3.1 | Giang Công Thủy      | 19  | 7   | 12  |   | 19  | 19  | 10  | 10  | -  | 9   |    | -   |    |    |    | 9   | 52.63%  |
| 3.2 | Lương Hoàng Đức      | 170 | 87  | 83  |   | 170 | 137 | 69  | 69  | -  | 68  |    | 33  |    |    |    | 101 | 50.36%  |
| 3.3 | Vũ T. Hoàng Yến      | 122 | 63  | 59  |   | 122 | 104 | 45  | 45  | -  | 58  | 1  | 18  |    |    | -  | 77  | 43.27%  |
| 3.4 | Vũ Thị Cúc Hoa       | 112 | 66  | 46  | 1 | 111 | 92  | 32  | 31  | 1  | 60  |    | 19  |    |    |    | 79  | 34.78%  |
| 3.5 | Nguyễn Thị Lưu       | 137 | 65  | 72  |   | 137 | 123 | 54  | 53  | 1  | 69  |    | 14  | -  |    |    | 83  | 43.90%  |
| 3.6 | Bùi Ngọc Tuấn        | 105 | 58  | 47  |   | 105 | 91  | 38  | 37  | 1  | 53  |    | 14  |    |    |    | 67  | 41.76%  |
| 3.7 | Vũ Thị Mai Lan       | 143 | 63  | 80  |   | 143 | 124 | 54  | 54  | -  | 70  |    | 18  | 1  |    |    | 89  | 43.55%  |
| 3.8 | Phạm Thị Hiếu        | 150 | 79  | 71  |   | 150 | 124 | 53  | 53  | -  | 71  |    | 20  |    | 6  |    | 97  | 42.74%  |
| 4   | Tp. Tam Điệp         | 316 | 177 | 139 | 3 | 313 | 245 | 116 | 113 | 3  | 129 | -  | 68  | -  | -  | -  | 197 | 47.35%  |
| 4.1 | Phạm Hồng Hà         | 20  | -   | 20  | - | 20  | 20  | 19  | 19  | -  | 1   |    | -   |    |    |    | 1   | 95.00%  |
| 4.2 | Lê Đình Tâm          | 105 | 61  | 44  | - | 105 | 81  | 40  | 38  | 2  | 41  |    | 24  |    |    |    | 65  | 49.38%  |
| 4.3 | Lê Vương Quý         | 89  | 49  | 40  | 1 | 88  | 68  | 31  | 30  | 1  | 37  |    | 20  |    |    |    | 57  | 45.59%  |
| 4.4 | Hoàng Xuân Hoà       | 102 | 67  | 35  | 2 | 100 | 76  | 26  | 26  | -  | 50  |    | 24  |    |    |    | 74  | 34.21%  |
| 5   | huyện Yên Mô         | 359 | 215 | 144 | - | 359 | 295 | 114 | 112 | 2  | 181 | -  | 61  | 2  | -  | 1  | 245 | 38.64%  |
| 5.1 | Phạm Xuân Tường      | 107 | 51  | 56  |   | 107 | 75  | 48  | 48  | -  | 27  |    | 31  | 1  | -  | -  | 59  | 64.00%  |
| 5.2 | Phạm Văn Tuấn        | 100 | 67  | 33  | - | 100 | 81  | 26  | 24  | 2  | 55  |    | 17  | 1  | -  | 1  | 74  | 32.10%  |
| 5.3 | Nguyễn Mạnh Hùng     | 152 | 97  | 55  |   | 152 | 139 | 40  | 40  |    | 99  |    | 13  | -  | -  | -  | 112 | 28.78%  |
| 6   | huyện Yên Khánh      | 379 | 244 | 135 | - | 379 | 232 | 96  | 96  | -  | 136 | -  | 147 | -  | -  | -  | 283 | 41.38%  |
| 6.1 | Nguyễn T. Thập Lương | 6   | 4   | 2   | - | 6   | 3   | 2   | 2   | -  | 1   |    | 3   | -  | -  | -  | 4   | 66.67%  |
| 6.2 | Nguyễn Văn Thắng     | 184 | 123 | 61  | - | 184 | 119 | 49  | 49  | -  | 70  |    | 65  | -  | -  | -  | 135 | 41.18%  |
| 6.3 | Phạm Tiến Dũng       | 189 | 117 | 72  | - | 189 | 110 | 45  | 45  | -  | 65  |    | 79  | -  | -  | -  | 144 | 40.91%  |
| 7   | huyện Kim Sơn        | 653 | 387 | 266 | - | 653 | 434 | 224 | 222 | 2  | 210 | -  | 219 | -  | -  | -  | 429 | 51.61%  |
| 7.1 | Trần Thị Ngọt        | 3   | -   | 3   |   | 3   | 3   | 3   | 3   | -  | -   |    |     |    |    |    | -   | 100.00% |
| 7.2 | Phạm Thị Phương      | 335 | 195 | 140 |   | 335 | 230 | 115 | 114 | 1  | 115 |    | 105 |    |    |    | 220 | 50.00%  |
| 7.3 | Phạm Hải Sơn         | 315 | 192 | 123 |   | 315 | 201 | 106 | 105 | 1  | 95  |    | 114 |    |    |    | 209 | 52.74%  |

Ninh Bình, ngày 04 tháng 3 năm 2025  
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ninh Bình, ngày 04 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Hoa



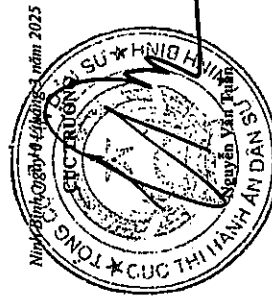
KẾT QUẢ THI HÀNH AN DẪN SỰ TÍNH BẢNG TÊN CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH AN DẪN SỰ VÀ CHỖ HÀNH VIÊN  
05 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:  
Cục THADS tỉnh Ninh Bình  
Đơn vị nhận báo cáo:  
Tổng cục Thi hành dân sự

Don vj šinh: 1.000 VND và %

| STT                   | Tên chi tiêu | Tổng số giải quyết | Chỉ tiêu:                                                |              |             |                                   |                       | Chỉ tiêu:                  |                        |               |              |                |                                     |                                                              |                                               |                  |                 | Chỉ tiêu:     |             | Số chuyển kế sau (tức số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ đạt |
|-----------------------|--------------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|---------------|--------------|----------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------|-----------------|---------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|
|                       |              |                    | Nên thực hiện sáng kiến THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thủy lợi mới | Ủy thác THA | Thu hồi vốn xây dựng kinh phí THA | Tổng số phát tài hành | Tổng số điều kiện tài hành | Chỉ tiêu:              |               |              |                | Hơn THA theo diện c không 1 triệu đ | Chưa có điều kiện THA (tổng số đất chuyển số theo dõi riêng) | Hiện tại THA (tổng số diện c không 1 triệu đ) | Tạm tính chỉ THA | Trợ cấp hợp tác |               |             |                                                                             |           |
|                       |              |                    |                                                          |              |             |                                   |                       |                            | Tổng số ghi nhận trong | TH hành trong | Bình chi THA | Ghi nhận v THA |                                     |                                                              |                                               |                  |                 | Dùng tài hành |             |                                                                             |           |
| 1                     | 2            | 3                  | 4                                                        | 5            | 6           | 7                                 | 8                     | 9                          | 10                     | 11            | 12           | 13             | 14                                  | 15                                                           | 16                                            | 17               | 18              | 19            |             |                                                                             |           |
|                       |              |                    |                                                          |              |             |                                   |                       |                            |                        |               |              |                |                                     |                                                              |                                               |                  |                 |               |             |                                                                             |           |
| Tổng số               |              | 1.372.836,270      | 971,174,996                                              | 401,661,274  | 151,61,637  | -                                 | 1.357,684,633         | 865,292,401                | 156,544,679            | 111,663,472   | 44,867,685   | 11,522         | 447,880,492                         | 28,530,870                                                   | 12,555,736                                    | 3,355,134        | 1.201,139,954   | 18,09%        |             |                                                                             |           |
| 1 Các THADS tỉnh      |              | 221,031,854        | 186,305,271                                              | 44,726,583   | 386,954     | -                                 | 230,642,900           | 94,397,578                 | 9,228,284              | 8,319,582     | 908,702      | -              | 114,471,302                         | 21,459,870                                                   | -                                             | 42,200           | 221,414,616     | 9,78%         |             |                                                                             |           |
| 1 Lê Ngọc Hưng        |              | 9,913,338          | 1,981,772                                                | 7,931,566    | 131,754     | -                                 | 9,781,584             | 8,117,840                  | 608,788                | 608,788       | -            | -              | 1,650,744                           | -                                                            | -                                             | -                | 9,172,796       | 7,50%         |             |                                                                             |           |
| 2 Nguyễn Văn Tuấn     |              | 6,988,935          | 1,018,422                                                | 5,970,513    | 19,900      | -                                 | 6,969,035             | 5,950,613                  | 3,383,978              | 3,383,978     | -            | -              | 2,566,635                           | -                                                            | -                                             | -                | 3,385,057       | 56,87%        |             |                                                                             |           |
| 3 Đặng T. Hồng Nhung  |              | 48,134,665         | 45,541,578                                               | 2,593,087    | -           | -                                 | 48,134,665            | 45,795,875                 | 226,132                | 216,132       | -            | -              | 45,559,743                          | -                                                            | -                                             | -                | 47,888,533      | 0,52%         |             |                                                                             |           |
| 4 Nguyễn T. Thanh Tâm |              | 65,320,167         | 62,809,384                                               | 2,510,783    | -           | -                                 | 65,320,167            | 24,418,893                 | 3,954,447              | 3,045,345     | 908,702      | -              | 20,460,846                          | -                                                            | -                                             | 42,200           | 61,376,120      | 16,20%        |             |                                                                             |           |
| 5 Nguyễn Tài Tuấn     |              | 59,924,888         | 56,507,835                                               | 3,317,053    | 220,200     | -                                 | 59,604,688            | 2,416,518                  | 551,959                | 551,959       | -            | -              | 1,864,359                           | -                                                            | -                                             | -                | 59,052,729      | 22,84%        |             |                                                                             |           |
| 6 Võ Hoàng Trang      |              | 36,852,917         | 14,703,399                                               | 22,147,518   | -           | -                                 | 36,852,917            | 4,653,603                  | 169,422                | 169,422       | -            | -              | 4,484,181                           | -                                                            | -                                             | -                | 36,682,495      | 3,64%         |             |                                                                             |           |
| 7 Giàng Văn Minh      |              | 3,986,914          | 3,740,881                                                | 246,063      | 17,100      | -                                 | 3,969,844             | 3,059,386                  | 323,958                | 323,958       | -            | -              | 2,726,428                           | -                                                            | -                                             | -                | 3,645,886       | 10,62%        |             |                                                                             |           |
| II Các Chi cục THADS  |              | 1,141,804,416      | 78,489,725                                               | 356,34,691   | 14,76,683   | -                                 | 1,127,011,733         | 770,897,873                | 147,316,395            | 103,313,890   | 43,858,983   | 15,522         | 623,574,477                         | 1                                                            | 332,809,190                                   | 7,101,800        | 12,555,736      | 3,282,234     | 979,725,338 | 19,11%                                                                      |           |
| 1 Huyện Nho Quan      |              | 84,434,536         | 69,069,001                                               | 15,365,535   | 218,340     | -                                 | 84,219,196            | 66,106,959                 | 10,546,944             | 7,755,744     | 2,992,200    | -              | 55,560,015                          | -                                                            | -                                             | -                | 18,011,992      | 15,95%        |             |                                                                             |           |
| 1.1 Bà Rịa Xuân       |              | 3,256,714          | 2,526,714                                                | 800,000      | -           | -                                 | 3,256,714             | -                          | -                      | -             | -            | -              | 3,326,714                           | -                                                            | -                                             | -                | 3,326,714       | 0,00%         |             |                                                                             |           |
| 1.2 Lê Thị Hân Vân    |              | 19,674,768         | 12,912,448                                               | 6,762,320    | 211,370     | -                                 | 19,461,398            | 11,004,876                 | 1,172,260              | 1,071,092     | 101,168      | -              | 9,832,566                           | -                                                            | -                                             | -                | 18,289,138      | 10,65%        |             |                                                                             |           |
| 1.3 Nguyễn Thị Mai    |              | 37,249,889         | 35,317,360                                               | 2,932,529    | 1,970       | -                                 | 37,217,919            | 31,014,780                 | 2,688,430              | 2,139,430     | 449,000      | -              | 28,406,350                          | -                                                            | -                                             | -                | 35,179,489      | 8,41%         |             |                                                                             |           |
| 1.4 Ninh Kiều Anh     |              | 9,342,331          | 6,803,116                                                | 2,539,215    | -           | -                                 | 9,342,331             | 8,137,164                  | 5,662,049              | 3,694,805     | 1,967,244    | -              | 2,472,115                           | -                                                            | -                                             | 100,845          | 3,680,282       | 69,58%        |             |                                                                             |           |
| 1.5 Vũ Thành Lâm      |              | 14,420,834         | 11,509,563                                               | 2,831,471    | -           | -                                 | 14,420,834            | 12,622,475                 | 1,104,285              | 819,417       | 274,788      | -              | 11,519,270                          | -                                                            | -                                             | -                | 13,226,629      | 8,75%         |             |                                                                             |           |
| 2 Huyện Gĩa Việt      |              | 125,752,417        | 82,347,489                                               | 43,405,228   | 233,878     | -                                 | 125,519,539           | 87,761,535                 | 8,136,692              | 6,113,151     | 2,022,541    | -              | 79,642,843                          | -                                                            | -                                             | -                | 37,758,004      | 9,27%         |             |                                                                             |           |
| 2.1 Nguyễn Anh Ngọc   |              | 1,418,878          | 1,418,878                                                | -            | -           | -                                 | 1,418,878             | 1,418,878                  | 75,000                 | 75,000        | -            | -              | 1,343,878                           | -                                                            | -                                             | -                | 1,343,878       | 5,29%         |             |                                                                             |           |
| 2.2 Đinh Hồng Nguyễn  |              | 63,491,657         | 40,512,441                                               | 22,828,086   | 79,187      | -                                 | 63,416,340            | 40,235,897                 | 6,830,393              | 4,844,832     | 1,973,541    | -              | 33,415,504                          | -                                                            | -                                             | -                | 56,554,947      | 16,59%        |             |                                                                             |           |
| 2.3 Đinh Văn Tuấn     |              | 30,044,646         | 13,017,079                                               | 17,027,561   | 42,000      | -                                 | 30,002,640            | 26,250,738                 | 813,040                | 765,040       | 48,000       | -              | 25,437,688                          | -                                                            | -                                             | -                | 28,189,600      | 3,10%         |             |                                                                             |           |
| 2.4 Lê Công Kiên      |              | 30,794,372         | 27,398,791                                               | 3,391,581    | 111,691     | -                                 | 30,687,681            | 19,856,022                 | 428,259                | 428,259       | -            | -              | 19,427,763                          | -                                                            | -                                             | -                | 30,254,422      | 2,16%         |             |                                                                             |           |
| 3 Tp. Hòa Lư          |              | 508,886,749        | 302,668,457                                              | 204,217,892  | 1,292,230   | -                                 | 505,494,519           | 453,249,228                | 68,133,816             | 57,169,225    | 10,951,079   | 13,522         | 385,215,461                         | 1                                                            | 32,112,555                                    | 7,077,000        | 12,955,726      | 437,360,639   | 15,03%      |                                                                             |           |
| 3.1 Công Công Thủy    |              | 66,119,033         | 24,948,218                                               | 41,170,815   | 193,600     | -                                 | 65,923,433            | 45,923,433                 | 6,071,584              | 5,956,812     | 64,772       | -              | 59,901,849                          | -                                                            | -                                             | -                | 59,901,849      | 9,13%         |             |                                                                             |           |
| 3.2 Lương Hồng Đức    |              | 82,279,102         | 36,280,478                                               | 45,998,624   | 1,540       | -                                 | 82,277,562            | 62,852,975                 | 31,228,790             | 26,644,993    | 4,583,797    | -              | 31,624,185                          | -                                                            | -                                             | -                | 51,048,772      | 49,69%        |             |                                                                             |           |
| 3.3 Võ T. Hoàng Văn   |              | 57,283,208         | 38,315,545                                               | 19,067,663   | 12,250      | -                                 | 57,270,858            | 55,037,230                 | 2,113,137              | 2,113,137     | -            | -              | 52,924,092                          | 1                                                            | -                                             | -                | 55,257,821      | 3,84%         |             |                                                                             |           |
| 3.4 Võ Thị Công Hòa   |              | 23,919,305         | 12,936,066                                               | 10,983,239   | 425,069     | -                                 | 23,494,236            | 22,185,975                 | 4,865,663              | 2,765,663     | 2,100,000    | -              | 17,220,312                          | -                                                            | -                                             | -                | 18,628,573      | 21,93%        |             |                                                                             |           |

|                           | 1           | 2           | 3          | 4          | 5 | 6           | 7           | 8          | 9          | 10         | 11    | 12          | 13 | 14          | 15        | 16         | 17        | 18          | 19      |
|---------------------------|-------------|-------------|------------|------------|---|-------------|-------------|------------|------------|------------|-------|-------------|----|-------------|-----------|------------|-----------|-------------|---------|
| 3.5 Nguyễn Thị Lưu        | 135,553,806 | 95,314,901  | 40,037,905 | 173,880    |   | 135,378,926 | 131,906,258 | 19,162,039 | 15,711,571 | 3,448,018  | 3,450 | 112,743,219 |    | 3,472,668   |           |            |           | 116,215,887 | 14.35%  |
| 3.6 Bùi Ngọc Tuấn         | 11,087,432  | 4,582,478   | 6,504,954  | 5,501      |   | 11,081,931  | 9,741,312   | 1,325,430  | 673,964    | 651,466    |       | 8,415,882   |    | 1,340,619   |           |            |           | 9,756,501   | 13.61%  |
| 3.7 Vũ Thị Mai Lan        | 93,691,564  | 61,241,869  | 32,452,095 | 528,990    |   | 93,165,574  | 84,566,519  | 1,921,900  | 1,811,302  | 103,026    | 7,572 | 82,641,649  |    | 1,522,025   | 7,077,000 |            |           | 91,240,674  | 2.28%   |
| 3.8 Phạm Thị Hiền         | 36,851,299  | 28,419,202  | 8,001,997  | 49,100     |   | 36,801,899  | 21,335,496  | 1,491,283  | 1,488,783  |            | 2,500 | 19,644,213  |    | 2,710,667   |           | 12,955,736 |           | 35,310,616  | 7.06%   |
| 4. Tập Đoàn Điện          | 54,410,375  | 30,637,904  | 23,777,471 | 12,630,030 |   | 41,780,345  | 22,533,272  | 5,620,857  | 4,088,224  | 612,633    |       | 17,512,415  |    | 19,247,073  |           |            |           | 36,759,488  | 22.28%  |
| 4.1 Phạm Hồng Hà          | 134,449     |             | 134,449    | 37,190     |   | 97,259      | 97,259      | 97,109     | 97,109     |            |       | 150         |    |             |           |            |           | 150         | 99.85%  |
| 4.2 Lê Đình Tâm           | 19,193,152  | 14,789,809  | 4,403,343  | 20,590     |   | 19,172,562  | 11,108,335  | 3,610,014  | 3,001,881  | 608,133    |       | 7,798,321   |    | 7,764,227   |           |            |           | 15,562,548  | 31.64%  |
| 4.3 Lê Vương Quý          | 11,340,253  | 8,268,322   | 3,072,931  | 1,800      |   | 11,338,933  | 5,859,794   | 200,685    | 190,185    | 4,500      |       | 5,659,109   |    | 5,479,159   |           |            |           | 11,138,268  | 3.42%   |
| 5.4 Hoàng Xuân Hoà        | 23,742,021  | 7,574,773   | 16,167,248 | 12,570,450 |   | 11,171,571  | 5,167,884   | 1,113,049  | 1,113,049  |            |       | 4,054,835   |    | 6,003,687   |           |            |           | 10,058,522  | 21.54%  |
| 5. Huyện Yên Mô           | 38,994,851  | 32,501,508  | 6,493,343  | 82,380     |   | 38,912,471  | 18,006,347  | 4,409,666  | 3,449,200  | 959,806    |       | 14,397,341  |    | 16,900,035  | 24,000    |            | 3,182,089 | 34,503,465  | 23.44%  |
| 5.1 Phạm Xuân Tường       | 21,340,268  | 20,221,039  | 1,119,229  | 82,380     |   | 21,257,888  | 8,990,214   | 2,814,671  | 2,738,981  | 75,690     |       | 6,175,513   |    | 12,743,674  | 24,000    |            |           | 18,443,217  | 31.31%  |
| 5.2 Phạm Văn Tuấn         | 6,938,025   | 2,937,134   | 4,000,891  |            |   | 6,938,025   | 3,144,098   | 954,528    | 704,412    | 884,116    |       | 2,185,570   |    | 611,838     |           |            |           | 5,983,497   | 30.36%  |
| 5.3 Nguyễn Mạnh Hùng      | 10,716,558  | 9,343,335   | 1,373,223  |            |   | 10,716,558  | 6,672,035   | 639,807    | 639,807    |            |       | 6,032,228   |    | 4,044,523   |           |            |           | 10,076,751  | 9.59%   |
| 6. Huyện Yên Khánh        | 162,471,558 | 148,902,273 | 13,569,285 | 121,125    |   | 162,350,433 | 41,390,286  | 25,206,125 | 814,611    | 24,391,514 |       | 36,184,161  |    | 120,960,147 |           |            |           | 137,444,308 | 68.90%  |
| 6.1 Nguyễn T. Thiệp Lương | 2,255,577   | 2,255,077   |            | 500        |   | 2,255,577   | 6,470       | 580        | 500        |            |       | 5,970       |    | 2,249,107   |           |            |           | 2,255,077   | 7.73%   |
| 6.2 Nguyễn Văn Thắng      | 151,060,456 | 139,265,244 | 11,795,212 | 58,935     |   | 151,001,521 | 37,468,862  | 24,784,777 | 392,263    | 24,391,514 |       | 12,684,085  |    | 113,332,659 |           |            |           | 126,216,744 | 66.15%  |
| 6.3 Phạm Tiến Dũng        | 9,155,525   | 7,381,952   | 1,773,573  | 62,190     |   | 9,093,335   | 3,914,954   | 420,848    | 420,848    |            |       | 3,494,106   |    | 5,178,381   |           |            |           | 8,672,487   | 10.35%  |
| 7. Huyện Kim Sơn          | 168,853,930 | 118,747,993 | 50,105,937 | 88,700     |   | 168,765,230 | 80,945,246  | 25,862,945 | 22,634,735 | 2,228,210  |       | 55,083,301  |    | 87,819,984  |           |            |           | 142,902,285 | 31.95%  |
| 7.1 Trần Thị Nga          | 158,935     |             | 158,935    |            |   | 158,935     | 158,935     | 158,935    | 158,935    |            |       |             |    |             |           |            |           |             | 100.00% |
| 7.2 Phạm Thị Phương       | 68,346,229  | 61,886,836  | 6,459,393  | 60,200     |   | 68,286,329  | 14,955,348  | 5,317,106  | 3,684,990  | 1,632,116  |       | 9,638,252   |    | 53,330,971  |           |            |           | 62,969,223  | 35.55%  |
| 7.3 Phạm Hải Sơn          | 100,348,466 | 56,861,157  | 43,487,309 | 22,500     |   | 100,319,966 | 65,838,953  | 20,386,904 | 19,790,810 | 596,094    |       | 45,444,049  |    | 34,489,013  |           |            |           | 79,533,062  | 30.97%  |



Ninh Bình, ngày 04 tháng 3 năm 2025  
NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Signature)*

Nguyễn Thị Thanh Hoa

**PHỤ LỤC THEO DỜI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỞ THEO DỜI RIÊNG**

05 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

| TT | Tiêu chí                         | Tổng số việc chủ động | Chia ra                |         |                      |          |        |                                             | Tổng số việc theo yêu cầu | Chia ra              |                        |         |                      |          |        |                                             |                      |
|----|----------------------------------|-----------------------|------------------------|---------|----------------------|----------|--------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------|----------------------|----------|--------|---------------------------------------------|----------------------|
|    |                                  |                       | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế |                           | Dân sự trong hình sự | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |
|    | A                                | 1                     | 2                      | 3       | 4                    | 5        | 6      | 7                                           | 8                         | 9                    | 10                     | 11      | 12                   | 13       | 14     | 15                                          | 16                   |
|    | Tổng số                          | 818                   | 65                     | -       | 7                    | 3        | 54     | 24                                          | 665                       | 127                  | 30                     | -       | 14                   | 8        | 28     | 2                                           | 45                   |
| I  | Cục THADS tỉnh                   | 42                    | 5                      | -       | -                    | -        | -      | 9                                           | 28                        | 7                    | 2                      | -       | -                    | -        | -      | 1                                           | 4                    |
| II | Các Chi cục THADS                | 776                   | 60                     | -       | 7                    | 3        | 54     | 15                                          | 637                       | 120                  | 28                     | -       | 14                   | 8        | 28     | 1                                           | 41                   |
| 1  | Chi cục THADS huyện Nho Quan     | 105                   | 5                      | -       | -                    | -        | 4      | 4                                           | 92                        | 16                   | 1                      | -       | 3                    | -        | 4      | -                                           | 8                    |
| 2  | Chi cục THADS huyện Gia Viễn     | 93                    | 12                     | -       | -                    | -        | 3      | -                                           | 78                        | 8                    | 1                      | -       | 1                    | -        | 1      | -                                           | 5                    |
| 3  | Chi cục THADS Tp. Hoa Lư         | 402                   | 31                     | -       | 5                    | 3        | 41     | 6                                           | 316                       | 70                   | 17                     | -       | 7                    | 8        | 20     | -                                           | 18                   |
| 4  | Chi cục THADS huyện Tp. Tam Điệp | 29                    | 6                      |         | 2                    |          |        | 1                                           | 20                        | 12                   | 5                      |         | 2                    |          | 2      |                                             | 3                    |
| 5  | Chi cục THADS huyện Yên Mô       | 35                    | -                      | -       | -                    | -        | 1      | -                                           | 34                        | 3                    | -                      | -       | -                    | -        | -      | -                                           | 3                    |
| 6  | Chi cục THADS huyện Yên Khánh    | 62                    | 4                      | -       | -                    | -        | -      | 3                                           | 55                        | 11                   | 4                      | -       | 1                    | -        | 1      | 1                                           | 4                    |
| 7  | Chi cục THADS huyện Kim Sơn      | 50                    | 2                      | -       | -                    | -        | 5      | 1                                           | 42                        | -                    |                        |         |                      |          |        |                                             |                      |



**PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG**

*05 tháng/ năm 2025*

*Đơn vị tính: 1.000 đồng*

| TT | Tiêu chí                      | Tổng số tiền chủ động | Chia ra                |         |                      |          |         |                                             | Tổng số tiền theo yêu cầu | Chia ra              |                        |         |                      |           |            |                                             |                      |
|----|-------------------------------|-----------------------|------------------------|---------|----------------------|----------|---------|---------------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------|----------------------|-----------|------------|---------------------------------------------|----------------------|
|    |                               |                       | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động | Dân sự  | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế |                           | Dân sự trong hình sự | Kinh doanh, thương mại | Phá sản | Hôn nhân và gia đình | Lao động  | Dân sự     | Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế | Dân sự trong hình sự |
|    | A                             | 1                     | 2                      | 3       | 4                    | 5        | 6       | 7                                           | 8                         | 9                    | 10                     | 11      | 12                   | 13        | 14         | 15                                          | 16                   |
|    | Tổng số                       | 52,323,576            | 2,407,175              | -       | 86,276               | 11,136   | 673,577 | 33,461,581                                  | 15,683,831                | 109,261,680          | 76,550,872             | -       | 283,602              | 1,212,968 | 10,232,648 | 14,920,957                                  | 6,060,633            |
| I  | Cục THADS tỉnh                | 30,703,675            | 165,692                | -       | -                    | -        | -       | 27,939,729                                  | 2,598,254                 | 21,789,981           | 6,096,924              | -       | -                    | -         | -          | 12,720,775                                  | 2,972,282            |
| II | Các Chi cục THADS             | 21,619,901            | 2,241,483              | -       | 86,276               | 11,136   | 673,577 | 5,521,852                                   | 13,085,577                | 87,471,699           | 70,453,948             | -       | 283,602              | 1,212,968 | 10,232,648 | 2,200,182                                   | 3,088,351            |
| 1  | Chi cục THADS huyện Nho Quan  | 1,579,248             | 117,110                | -       | -                    | -        | 38,982  | 157,150                                     | 1,266,006                 | 1,103,606            | 9,394                  | -       | 97,200               | -         | 740,459    | -                                           | 256,553              |
| 2  | Chi cục THADS huyện Gia Viễn  | 1,731,322             | 313,914                | -       | -                    | -        | 51,907  | -                                           | 1,365,501                 | 345,330              | 102,531                | -       | 1                    | -         | 40,551     | -                                           | 202,247              |
| 3  | Chi cục THADS huyện Hoa Lư    | 12,025,663            | 1,304,356              | -       | 78,231               | 11,136   | 548,468 | 1,789,664                                   | 8,293,808                 | 62,189,624           | 49,362,344             | -       | 158,400              | 1,212,968 | 9,194,318  | -                                           | 2,261,594            |
| 4  | Chi cục THADS huyện Tp. Tam Đ | 392,011               | 141,515                | -       | 8,045                | -        | -       | 37,608                                      | 204,843                   | 4,566,013            | 4,066,344              | -       | 28,000               | -         | 244,000    | -                                           | 227,669              |
| 5  | Chi cục THADS huyện Yên Mô    | 408,070               | -                      | -       | -                    | -        | 13,300  | -                                           | 394,770                   | 64,816               | -                      | -       | -                    | -         | -          | -                                           | 64,816               |
| 6  | Chi cục THADS huyện Yên Khánh | 4,668,428             | 182,553                | -       | -                    | -        | -       | 3,527,230                                   | 958,645                   | 19,202,310           | 16,913,335             | -       | 1                    | -         | 13,320     | 2,200,182                                   | 75,472               |
| 7  | Chi cục THADS huyện Kim Sơn   | 815,159               | 182,035                | -       | -                    | -        | 20,920  | 10,200                                      | 602,004                   | -                    | -                      | -       | -                    | -         | -          | -                                           | -                    |

